

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ KIẾN TƯỜNG
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2021/DS-ST
Ngày: 11- 3 - 2021
V/v tranh chấp hợp đồng góp hội.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KIẾN TƯỜNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Tuyết Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Văn Truệ;
2. Bà Nguyễn Thị Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Lệ - là thư ký Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thị xã Kiến Tường tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Kiều Oanh- Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 185/2020/TLST-DS, ngày 03 tháng 11 năm 2020 về việc tranh chấp hợp đồng góp hội theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2021/QĐXX-ST ngày 26/02/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị L, sinh năm 1973 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp V, xã VB, huyện TH, tỉnh Long An.

2. Bị đơn:

- Ông Nguyễn Văn Nh, sinh năm 1975 (có mặt).

- Bà Nguyễn Thị Bé H, sinh năm 1967 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã TH2, thị xã KT, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và phần trình bày của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa như sau: Bà Trần Thị L khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn Nh và bà Nguyễn Thị Bé H liên đới trả 62.000.000 đồng tiền nợ hội.

Về căn cứ khởi kiện: Bà H và ông Nh là vợ chồng có tham gia 07 dây hội mở vào các ngày âm lịch do bà L làm chủ, bà H đã hốt hội nhưng không tiếp tục đóng do đó năm 2019 bà đã khởi kiện và được Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử bằng bản án số 263/2020/DSPT ngày 03/8/2020 buộc bà H, ông Nh trả các kỳ hội thiếu của năm 2019. Nay các kỳ hội của năm 2020 bà H và ông Nh chưa đóng nên bà khởi kiện, tính đến khi khởi kiện thì bà H, ông Nh nợ 62.000.000 đồng, cụ thể:

- 1/ Dây hội mở ngày 25/03/2011, mần hội năm 2022: Có 24 phần, 3.000.000

đồng/phần, khai vào tháng 3, tháng 7 hàng năm, bà H tham gia 01 phần đã hốt hui và đóng đến tháng 3/2019 thì ngưng. Bà L yêu cầu trả tiền hui thiếu của năm 2020 là 02 kỳ, số tiền 6.000.000 đồng.

2/ Dây hui mở ngày 25/6/2014, mãn hui năm 2024: Có 19 phần, 5.000.000 đồng/phần, khai vào tháng 3, tháng 6 hàng năm, bà H tham gia 01 phần, đã hốt hui ngày 25/6/2016, đã đóng đến 3/2019 thì ngưng. Bà L yêu cầu trả 02 kỳ hui thiếu của năm 2020 là 10.000.000 đồng.

3/ Dây hui mở ngày 25/02/2015, mãn hui năm 2021: Có 16 phần, 3.000.000 đồng/phần; mỗi năm khai 02 lần, bà H tham gia 01 phần và đã hốt hui ngày 25/02/2017, đã đóng đến hết năm 2018. Bà L yêu cầu trả 02 kỳ hui thiếu của năm 2020 là 6.000.000 đồng.

4/ Dây hui mở ngày 25/02/2015, mãn hui năm 2025: Có 21 phần, 5.000.000 đồng/phần; mỗi năm khai 02 lần, bà H tham gia 02 phần trong đó đã hốt hui 01 phần vào ngày 25/6/2018 còn một phần chưa hốt. Đối với phần hui đã hốt thì bà L yêu cầu trả 02 kỳ hui thiếu của năm 2020 là 10.000.000 đồng. Về phần hui chưa hốt, bà H đã đóng được 09 kỳ thành tiền 45.000.000 đồng.

5/ Dây hui mở ngày 25/02/2015, mãn hui năm 2025: Có 20 phần, 5.000.000 đồng/phần, mỗi năm khai 02 lần, bà H tham gia 02 phần, đã hốt 01 phần ngày 25/6/2018. Phần hui đã hốt thì bà H ngưng đóng từ khi hốt hui đến nay. Bà L yêu cầu trả tiếp 02 kỳ hui thiếu của năm 2020 là 10.000.000 đồng. Phần hui chưa hốt thì bà H đã đóng được 09 kỳ thành tiền 45.000.000 đồng.

6/ Dây hui mở ngày 25/3/2016, mãn hui tháng 3/2021: Có 16 phần, 5.000.000 đồng/phần, 04 tháng khai một lần (tháng 3, 7, 10 hàng năm), bà H tham gia 01 phần đã hốt hui ngày 25/7/2017 và đóng đến hết năm 2018 thì ngưng. Bà L yêu cầu trả tiếp 02 kỳ hui thiếu của năm 2020 (kỳ tháng 3, tháng 7) là 10.000.000 đồng.

7/ Dây hui mở ngày 25/3/2016, mãn hui tháng 3/2021: Có 16 phần, 5.000.000 đồng/phần, 04 tháng khai một lần (vào tháng 3, 7, 10 hàng năm), bà H tham gia 01 phần đã hốt hui ngày 25/7/2017 và đóng đến hết năm 2018 thì ngưng. Bà L yêu cầu trả tiếp 02 kỳ hui thiếu của năm 2020 (tháng 3, tháng 7) là 10.000.000 đồng (tương tự dây hui số 6 ở trên).

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn: Bà thống nhất nợ tiền hui mà bà H đã đóng chưa lãnh hui gồm: phần hui đã đóng 09 kỳ thành tiền 45.000.000 đồng trong dây hui mùa ngày 25/02/2015 âm lịch (hui có 21 phần); Phần hui đã đóng 09 kỳ thành tiền 45.000.000 đồng trong dây hui mùa mở ngày 25/02/2015 âm lịch (hui có 20 phần); Phần hui đã đóng được 10 kỳ thành tiền 50.000.000 đồng trong dây hui mở ngày 25/3/2016 âm lịch. Tổng cộng là 140.000.000 đồng, bà đồng ý trả.

Riêng 45.000.000 đồng mà bà H trình bày bà còn nợ và ghi trong tờ giấy lịch thì đã cản trừ xong trong biên bản hòa giải ngày 01/8/2019 của UBND xã Thanh Hưng. Nay không còn nợ nên không đồng ý trả. Cụ thể: Ngày 25/6/2018 bà H và ông Nh có hốt hui được 111.300.000 đồng (của 02 dây hui mở ngày 25/02/2015 âm lịch (dây 20 phần, dây 21 phần)). Bà đã giao tiền cho bà H vào ngày 25/7/2019 và còn thiếu 45.000.000 đồng, bà H có ghi trong sổ của bà, bà có làm xác nhận viết tay trong tờ giấy lịch (*lấy tên 4 Hiền*). Do bà H, ông Nh không đóng các kỳ hui tháng 3/2019 nên bà nộp đơn yêu cầu ra UBND xã Thanh Hưng giải quyết. Tại đây các bên thống nhất bà H, ông

Nh nợ bà 59.840.000 đồng tiền hui, bà nợ bà H, ông Nh 53.360.000 đồng (gồm 3.360.000 đồng nợ tiền thịt bò, 45.000.000 đồng bà nợ của 02 đầu hui bà H hót ghi ở mặt sau tờ giấy lịch; 5.000.000 đồng tiền hui bà còn thiếu trước đây). Sau khi cân trừ thì bà H, ông Nh còn nợ bà 6.480.000 đồng. Đến kỳ hui tháng 7/2019 bà H, ông Nh không tiếp tục đóng nên bà L khởi kiện, yêu cầu trả luôn 6.480.000 đồng (tiền nợ sau khi đã cân trừ ở xã) và đã được Tòa án chấp nhận.

Bà chỉ đồng ý trả bà H, ông Nh 140.000.000 đồng. Về việc cân trừ nợ: nếu cân trừ một lần hết các kỳ nợ hui của 07 dây hui trên thì bà đồng ý, còn không đồng ý cân trừ 62.000.000 đồng với 140.000.000 đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Bé H trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa: Bà H và ông Nh là vợ chồng, bà thống nhất có tham gia 07 dây hui mở vào các ngày âm lịch như bà L trình bày, lý do ngưng đóng hui là do bà L bị bế hui, cụ thể:

1/ Hui mùa mở ngày 25/03/2011: 3.000.000 đồng/phần, khai tháng 3, tháng 7 hàng năm; có 24 phần, bà tham gia 01 phần đã hót hui ngày 25/3/2013 và đóng đến tháng 3/2019 là 17 lần thì ngưng. Bà thừa nhận chưa đóng các kỳ hui của năm 2020 cho bà L số tiền 6.000.000 đồng.

2/ Hui mùa mở ngày 25/6/2014, 5.000.000 đồng/phần: khai vào tháng 3, tháng 6 hàng năm, có 19 phần, bà tham gia 01 phần, đã hót hui ngày 25/6/2016, đóng hui đến 3/2019 thì ngưng. Bà thừa nhận chưa đóng các kỳ hui của năm 2020 cho bà L là 10.000.000 đồng.

3/ Hui mùa mở ngày 25/02/2015: 3.000.000 đồng/phần; mỗi năm khai 02 lần, tổng có 16 phần, bà có tham gia 01 phần và đã hót hui ngày 25/02/2017, sau đó đóng đến hết tháng 3/2019 thì ngưng. Bà thừa nhận chưa đóng các kỳ hui của năm 2020 cho bà L là 6.000.000 đồng.

4/ Hui mùa mở ngày 25/02/2015: 5.000.000 đồng/phần; mỗi năm khai 02 lần, có 21 phần, bà có tham gia 02 phần trong đó đã hót hui 01 phần vào ngày 25/6/2018 còn một phần chưa hót. Phần hui đã hót thì bà đóng đến tháng 3/2019 thì ngưng. Bà thừa nhận chưa đóng các kỳ hui của năm 2020 cho bà L là 10.000.000 đồng. Về phần hui bà chưa hót thì đã đóng được 09 lần, tương ứng số tiền 45.000.000 đồng.

5/ Hui mùa mở ngày 25/02/2015: 5.000.000 đồng/phần, mỗi năm khai 02 lần, tổng 20 phần, bà tham gia 02 phần, đã hót 01 phần ngày 25/6/2018, còn 01 phần hui chưa hót. Bà thừa nhận chưa đóng các kỳ hui của năm 2020 cho bà L là 10.000.000 đồng. Phần hui bà chưa hót thì đã đóng được 09 lần tương ứng số tiền 45.000.000 đồng.

6/ Dây hui mở ngày 25/3/2016: 5.000.000 đồng/phần, 04 tháng khai một lần (tháng 3, 7, 10 hàng năm), tổng có 16 người tham gia, bà tham gia 01 phần đã hót hui cụ thể thời gian nào thì không nhớ, đã đóng đến 25/3/2019 thì ngưng. Bà thừa nhận chưa đóng các kỳ hui của năm 2020 cho bà L.

7/ Dây hui mở ngày 25/3/2016: 5.000.000 đồng/phần, 04 tháng khai một lần (tháng 3, 7, 10 hàng năm), tổng có 16 người, lần hui là tháng 3/2021, bà tham gia 01 phần đã hót hui vào thời gian nào không nhớ, đã đóng đến 25/3/2019 thì ngưng. Bà thừa nhận chưa đóng các kỳ hui của năm 2020 cho bà L.

Bà H và ông Nh có yêu cầu phản tố: Yêu cầu bà Trần Thị L trả 185.000.000 đồng là tiền hui mà vợ chồng bà đã đóng nhưng chưa lãnh, cụ thể:

Phần hội đã đóng 09 kỳ là 45.000.000 đồng trong dây hội mùa ngày 25/02/2015 âm lịch (hội có 21 phần); Phần hội đã đóng 09 kỳ là 45.000.000 đồng trong dây hội mùa mở ngày 25/02/2015 âm lịch (hội có 20 phần); Phần hội đã đóng được 10 kỳ là 50.000.000 đồng trong dây hội mở ngày 25/3/2016 âm lịch.

Ngoài ra bà L nợ 45.000.000 đồng ghi ở mặt sau tờ giấy lịch, cụ thể: Ngày 25/6/2018 bà lãnh 02 phần hội của 02 dây mở ngày 25/02/2015 âm lịch (dây 20 phần và dây 21 phần) được hơn một trăm triệu đồng (không nhớ chính xác), nhưng bà L không đưa tiền mà cản trở vào các kỳ hội chết và kỳ hội sống mà bà H chưa đóng, còn 45.000.000 đồng thì bà L thiếu, bà có ghi trong sổ của bà L và bà L có làm xác nhận trong tờ giấy lịch đưa bà giữ. Tại biên bản hòa giải của UBND xã Thạnh Hưng ngày 01/8/2019, các bên có cản trở nợ hội cho nhau nhưng số tiền 45.000.000 đồng ghi trong tờ lịch chưa cản trở nên yêu cầu trả.

Nay bà H đồng ý cản trở số tiền hội 62.000.000 đồng mà vợ chồng bà nợ của bà L với số tiền bà yêu cầu 185.000.000 đồng, còn bao nhiêu thì bà L phải trả bà.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Nh trình bày: Thống nhất với phần trình bày của bà H, ngoài ra không bổ sung gì thêm.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân thị xã Kiến Tường phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi vụ án được thụ lý đến khi xét xử Thẩm phán, thư ký, người tiến hành tố tụng tại phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và phần trình bày của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa có cơ sở như sau: Bị đơn thống nhất có tham gia 07 dây hội như nguyên đơn trình bày và thừa nhận chưa đóng các kỳ hội của năm 2020. Do đó nguyên đơn khởi kiện là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Về yêu cầu phản tố của bị đơn, do nguyên đơn cũng thống nhất số tiền nợ hội là 140.000.000 đồng nên có căn cứ chấp nhận. Đối với 45.000.000 đồng tiền nợ hội ghi tại mặt sau của tờ giấy lịch mà bị đơn yêu cầu trả: Xét thấy yêu cầu trên đã được xem xét giải quyết trong bản án số 263/2020/DSPT của Tòa án nhân dân tỉnh Long An, do đó đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này.

Về việc thỏa thuận cản trở nợ giữa nguyên đơn, bị đơn: Do các bên không thỏa thuận được với nhau nên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên buộc trách nhiệm trả nợ của từng bên theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Trần Thị L khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Bé H và ông Nguyễn Văn Nh trả tiền nợ hội. Bị đơn có địa chỉ tại xã TH2, thị xã KT nên căn cứ vào Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp về hợp đồng góp hội, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường.

[2] Về phạm vi giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà L khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền nợ hội tính đến thời điểm nộp đơn khởi kiện, bị đơn cũng thống nhất như bà L yêu cầu, ngoài ra không đồng ý trả trước các kỳ hội chưa đến hạn. Bị đơn có đơn khởi kiện phản tố yêu cầu nguyên đơn trả tiền hội mà bị đơn đã đóng nhưng chưa lãnh hội. Căn cứ Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xem xét trong phạm vi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn. Đối với kỳ hội chưa đến hạn không xem xét, sau này các bên tranh chấp thì có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Các vấn đề đã thống nhất:

Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất bà H và ông Nh là vợ chồng, có tham gia 07 dây hội mở vào các ngày âm lịch do bà L làm chủ, bà H đã hót hội nhưng chưa đóng các kỳ hội thiếu trong năm 2020, cụ thể: Hội mùa mở ngày 25/3/2011, thiếu 6.000.000 đồng; Hội mùa mở ngày 25/6/2014, thiếu 10.000.000 đồng; Hội mùa mở ngày 25/02/2015, 3.000.000 đồng/phần, thiếu 6.000.000 đồng; Hội mùa mở ngày 25/02/2015, 21 phần, 5.000.000 đồng/phần, thiếu 10.000.000 đồng; Hội mùa 25/02/2015, hội 5.000.000 đồng/phần, gồm 20 phần, bà H thiếu 10.000.000 đồng; Hội mùa mở ngày 25/3/2016, hội 5.000.000 đồng/phần, gồm 16 phần, thiếu 02 kỳ hội tháng 3 và tháng 7 là 10.000.000 đồng; Hội mùa mở ngày 25/3/2016, 5.000.000 đồng/phần, gồm 16 phần, thiếu 02 kỳ hội tháng 3 và tháng 7 là 10.000.000 đồng. Tổng số tiền 62.000.000 đồng, đến nay đã quá hạn nhưng bị đơn chưa đóng. Do các đương sự đều thừa nhận nên căn cứ Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tình tiết không phải chứng minh, do đó có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 62.000.000 đồng.

Về yêu cầu phản tố của bị đơn: Bà L cũng thống nhất còn nợ bà H, ông Nh 140.000.000 đồng trong các dây hội mà bà H đã tham gia và đóng hội nhưng chưa lãnh, cụ thể: phần hội đã đóng 09 kỳ thành tiền 45.000.000 đồng trong dây hội mùa ngày 25/02/2015 âm lịch (hội có 21 phần); Phần hội đã đóng 09 kỳ thành tiền 45.000.000 đồng trong dây hội mùa mở ngày 25/02/2015 âm lịch (hội có 20 phần); Phần hội đã đóng được 10 kỳ thành tiền 50.000.000 đồng trong dây hội mở ngày 25/3/2016 âm lịch. Đây là tình tiết không phải chứng minh, do đó có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện phản tố của bị đơn đối với số tiền 140.000.000 đồng.

[3.2] Vấn đề chưa thống nhất:

Bị đơn yêu cầu bà L trả 45.000.000 đồng là tiền bà L còn nợ do chưa giao hội, số tiền này được ghi xác nhận tại mặt sau tờ giấy lịch có nội dung “Hội còn lại 45 chiều 4 Hiền thiếu lại của tay em”. Ngược lại bà L không đồng ý trả nợ vì cho rằng số tiền này các bên đã cân trừ xong tại buổi hòa giải của UBND xã Thạnh Hưng theo biên bản ngày 01/8/2019.

Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu chứng cứ xét thấy: Theo kết quả xác minh mà UBND xã TH2 cung cấp thì tại buổi hòa giải ngày 01/8/2019 các bên đã thỏa thuận cân trừ nợ trong đó có bao gồm 45.000.000 đồng bà L nợ hội ghi trong tờ lịch, số tiền bà H và ông Nh còn nợ bà L sau khi cân trừ là 6.480.000 đồng. Số tiền này bà L đã khởi kiện và đã được chấp nhận theo bản án có hiệu lực pháp luật số 263/2020/DSPT của Tòa án nhân dân tỉnh Long An. Bà H đưa ra lý do yêu cầu bà L trả nợ vì bà H vẫn đang giữ giấy xác nhận nợ trên là không có căn cứ. Do đó căn cứ điểm c Khoản 1 Điều 192 và

điểm g Khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự thì sự việc đã được giải quyết bằng bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án. Do đó Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu khởi kiện 45.000.000 đồng ghi trong tờ lịch mà bà H, ông Nh cung cấp.

Về việc cản trở nợ hui: Do các đương sự không thỏa thuận được nên Hội đồng xét xử cần buộc các bên thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo trách nhiệm của từng bên.

Về trách nhiệm liên đới: Bà H và ông Nh là vợ chồng, trong quá trình giải quyết vụ án trình bày số tiền đã lãnh hui sử dụng chi tiêu trong gia đình. Nên căn cứ Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình thì bà L yêu cầu bà H và ông Nh liên đới trả nợ là có căn cứ.

[4] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Các đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 217, 218 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 274, 275, 280, 282, 288 và Điều 471 của Bộ luật Dân sự.

Áp dụng Nghị định số 144/2006/NĐ-CP của Chính phủ về họ, hui, biểu, phường.

Áp dụng Luật Hôn nhân và Gia đình.

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L đối với bà Nguyễn Thị Bé H và ông Nguyễn Văn Nh về tranh chấp hợp đồng góp hui. Buộc bà Nguyễn Thị Bé H và ông Nguyễn Văn Nh có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị L số tiền 62.000.000 đồng (Sáu mươi hai triệu đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện phần tố của bà Nguyễn Thị Bé H, ông Nguyễn Văn Nh đối với bà Trần Thị L về tranh chấp hợp đồng góp hui. Buộc bà Trần Thị L có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Bé H và ông Nguyễn Văn Nh số tiền 140.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu đồng).

Trường hợp bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bé H, ông Nguyễn Văn Nh đối với bà Trần Thị L về yêu cầu trả nợ hui 45.000.000 đồng.

4. Về án phí: Bà Trần Thị L phải nộp 7.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà L được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.550.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0009461 ngày 02/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kiến Tường. Bà Trần Thị L còn phải nộp 5.450.000 đồng án phí.

Bà Nguyễn Thị Bé H, ông Nguyễn Văn Nh phải nộp 3.100.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà H và ông Nh được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.625.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 000950 ngày 04/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kiến Tường. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Bé H và ông Nguyễn Văn Nh số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 1.525.000 đồng.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND thị xã Kiến Tường;
- Chi cục THADS thị xã Kiến Tường;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Dương Thị Tuyết Nhung